

Phụ lục 13
KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM HỌC 2025 - 2026 ĐỐI VỚI CÔNG TÁC HỌC SINH, SINH VIÊN
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SGDDT ngày tháng năm 2026
của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng

Hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng		Hoạt động “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”		Phát triển Đảng trong HS		Tập huấn/bồi dưỡng đội ngũ	
Số lượng hoạt động giáo dục chính trị, tư tưởng cho HS	Số HS tham gia các hoạt động vì cộng đồng, xã hội, hoạt động lao động tập thể trong và ngoài nhà trường	Số lượng các hoạt động học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh	Số cá nhân/tập thể điển hình tiêu biểu được tuyên dương	Số đoàn viên ưu tú được bồi dưỡng	Số HS được kết nạp Đảng	Số cán bộ, GV tham gia tập huấn trung ương/địa phương	Số cuộc tập huấn
2.524.780	2.524.780	1418 mô hình, công trình	953	132	115	3500	2

2. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống – xây dựng văn hóa học đường

Công tác GD đạo đức, lối sống				Triển khai công tác xây dựng văn hóa học đường				Tư vấn tâm lý, công tác xã hội		Kỹ năng sống			Truyền thông	
Số lượng hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống cho HS	Số HS tham gia các hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống trong và ngoài nhà trường	Số cán bộ, GV tham gia tập huấn, bồi dưỡng trung ương/địa phương	Số cuộc tập huấn, bồi dưỡng của địa phương	Số lượng CSGD đã ban hành Bộ quy tắc ứng xử văn hóa	Số lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức	Số HS tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ	Số cán bộ, GV tham gia tập huấn, bồi dưỡng trung ương/địa phương	Số HS được tư vấn tâm lý	Số trường có phòng tư vấn học đường	Số lớp/khóa học kỹ năng cho học sinh được tổ chức	Số CSGD triển khai các hoạt động giáo dục kỹ năng sống	Số CLB sở thích, tài năng trong các CSGD	Số tin/bài truyền thông về nhiệm vụ HSSV	Số CSGD có các chuyên trang/mạng xã hội truyền thông
1606	2.524.780	400	1	1606	3228	2.524.780	400	122608	1264	1	1606	2300	450	1606

3. Quản lý và hỗ trợ người học

Hỗ trợ học sinh, sinh viên				Công tác hỗ trợ khởi nghiệp					
Số HS thuộc hộ nghèo	Số HS thuộc hộ cận nghèo	Số HS khuyết tật	Số HS được hưởng các chế độ chính sách của Nhà nước	Số CSGD tổ chức được hoạt động truyền cảm hứng khởi nghiệp cho HS	Số CSGD đã giảng dạy được kỹ năng khởi nghiệp cho HS	Số HS được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức/kỹ năng về khởi nghiệp trong năm	Số lớp tập huấn kiến thức/kỹ năng về khởi nghiệp cho cán bộ giáo viên được tổ chức trong năm học	Số cán bộ/giáo viên được tập huấn kiến thức/kỹ năng về khởi nghiệp trong năm	Số lượng dự án/ý tưởng khởi nghiệp của HS trong năm học
5371	5394	4742	24335	784	0	15.400	2	862	2.895

4. An toàn trường học

Công tác giáo dục ATGT			Phòng chống bạo lực, ma túy			Công tác giáo dục kiến thức kỹ năng về PCCC		
Số buổi tuyên truyền pháp luật, ATGT	Số HS bị tai nạn giao thông	Số HS vi phạm ATGT	Số vụ bạo lực học đường	Số HS vi phạm về ma túy	Số HS vi phạm các quy định khác của pháp luật	Số CSGD có tổ chức tuyên truyền về PCCC và CNCH cho HS	Số cán bộ/giáo viên được tập huấn kiến thức, kỹ năng về PCCC và CNCH	Số CSGD bảo đảm đúng thời lượng giảng dạy về PCCC và CNCH theo Thông tư số 06
1606	7	2591	3	0	0	1606	122.104/122.104	611/611

Công tác phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước											
Số đơn vị/ nhà trường triển khai truyền thông, giáo dục về nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng phòng, tránh tai nạn thương tích, đuối nước cho trẻ em, học sinh				Số trường học đạt tiêu chí trường học an toàn, phòng chống tai nạn thương tích				Số học sinh bị đuối nước			
Tiểu học	THCS	THPT	PT nhiều cấp học	Tiểu học	THCS	THPT	PT nhiều cấp học	Tiểu học	THCS	THPT	PT nhiều cấp học
822/822	494/494	180/180	110/110	820/822	490/494	178/180	110/110	1	0	0	0

5. Công tác giáo dục thể chất

TT	Cấp học	Tổng số trường tổ chức cho học sinh tập thể dục buổi sáng, thể dục giữa giờ	Tổng số trường tổ chức dạy bơi cho học sinh	Tổng số trường tổ chức cho học sinh tập luyện các môn thể thao dân tộc, võ tự vệ	Tổng số trường tổ chức kiểm tra, đánh giá, xếp loại thể lực học sinh	Tổng số học sinh xếp loại thể lực chưa đạt trong cả năm học
1	Tiểu học	822	616/822	315	822	951.312
2	Trung học cơ sở	494	329/494	238	494	762.088
3	Trung học phổ thông, Phổ thông nhiều cấp học	290	160/290	107	290	341.534

6. Hoạt động thể thao trường học

TT	Nội dung	Sở GDĐT	Các cơ sở giáo dục				Ghi chú
			Tiểu học	THCS	THPT	PT nhiều cấp học	
1	Tổng số Giải thể thao do đơn vị tổ chức trong năm học 2025-2026 (bao gồm: các giải/ đại hội thể thao/ HKPD các cấp tại địa phương, đơn vị)		626	388	179	89	
2	Tổng số lần tham gia các giải thể thao do địa phương tổ chức trong năm học 2025-2026 (bao gồm cấp cụm trường/cấp xã, phường/cấp tỉnh thành)		970	493	234	128	
3	Tổng số Câu lạc bộ thể thao trong trường học đang hoạt động, có kế hoạch hoạt động và có giáo viên, huấn luyện viên hướng dẫn		206	1295	578	248	

4	Tổng số học sinh đạt huy chương tại các giải thể thao học sinh do Bộ GDĐT chủ trì hoặc phối hợp tổ chức		44	56	65		
5	Tổng số học sinh đạt huy chương tại các giải thể thao học sinh do Sở GDĐT tổ chức		2197	2303	1491	706	
6	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên GDTC được tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy						
7	Tổng số trường cơ bản đáp ứng đủ về cơ sở vật chất, sân bãi trang thiết bị dành cho GDTC và HĐTT						
8	Tổng số đơn vị/ trường triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số (xây dựng, khai thác hiệu quả kho học liệu số, bài giảng điện tử, lưu kết quả đánh giá, kiểm tra...) trong công tác GDTC và HĐTT trong trường học	1606	822	494	184	109	

7. Công tác y tế trường học và bảo vệ, chăm sóc trẻ em

TT	Nội dung	Các cơ sở giáo dục				Ghi chú
		Tiểu học	THCS	THPT	PT nhiều cấp học	
1	Tổng số trường triển khai công tác phòng chống dịch, bệnh học đường	822	494	180	110	
2	Tổng số trường tổ chức truyền thông về sức khỏe cho học sinh trong năm học 2025-2026	822	494	180	110	
3	Tổng số trường tổ chức truyền thông về công tác dân số, giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản cho học sinh trong năm học 2025-2026	822	494	180	110	

4	Tổng số trường có tổ chức triển khai kiểm tra, đánh giá và có báo cáo thực hiện các quy định về y tế trường học, bảo vệ và chăm sóc trẻ em trong năm học 2025-2026	822	494	180	110	
5	Tổng số học sinh đóng bảo hiểm y tế theo quy định	951.312	762.088	331.203	10.331	
6	Tổng số nhân viên y tế chuyên trách và kiêm nhiệm được tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ trong năm học	822	494	180	110	
7	Tổng số trường tổ chức truyền thông, giáo dục phòng chống tác hại của thuốc lá, rượu bia cho học sinh trong năm học 2025-2026	822	494	180	110	
8	Tổng số trường còn xảy ra những trường hợp vi phạm Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá. Đặc biệt những trường hợp học sinh tàng trữ, mua bán và sử dụng thuốc lá điện tử trong trường học.	0	0	0	0	
9	Tổng số trường còn xảy ra những trường hợp vi phạm Luật Phòng, chống tác hại của rượu bia đối với đội ngũ nhà giáo, học sinh, nhân viên	0	0	0	0	
10	Tổng số trường triển thực hiện Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030	822	494	180	110	